

Số: 1469/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 01 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Cầu dân sinh và quản lý tại địa phương (LRAMP) Cầu bản Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên,

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc thi hành Luật đất đai; số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số: 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số: 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số: 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 77/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thành phố thực hiện thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Điều 66, Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số: 1680/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương;

Căn cứ Quyết định số: 668/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, TĐC công trình: Dự án cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Thông báo số: 658/TB-UBND ngày 21/5/2019 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số 84/TTr-TNMT ngày 01/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Dự án cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu cụ thể như sau:

- Tổng diện tích đất thu hồi: **7.529,1 m²**.

Trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác:	45,8 m ²
+ Đất trồng lúa nước:	1.427,1 m ²
+ Đất nương rẫy trồng cây hàng năm:	2.827,3 m ²
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	269,1 m ²
+ Đất thủy lợi:	9,1 m ²
+ Đất giao thông:	599,4 m ²
+ Đất sông suối:	2.351,3 m ²

- Vị trí khu đất: Xã Mường Mít, huyện Than Uyên.

(Có danh sách chi tiết các hộ gia đình đính kèm)

(Tờ bản đồ thừa đất và diện tích khu đất thu hồi công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, do Công ty cổ phần ứng dụng công nghệ tài nguyên và môi trường thực hiện ngày 24/01/2019 và đã được Sở tài nguyên và Môi trường thẩm định phê duyệt ngày 26/4/2019)

Điều 2: Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Mường Mít có trách nhiệm phối hợp cùng Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao Quyết định đến các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB; trường hợp các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB không nhận Quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản, niêm yết Quyết định tại trụ sở UBND xã Mường Mít tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện chịu trách nhiệm toàn bộ số liệu đo đạc, kiểm đếm của các hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong phạm vi GPMB xây dựng công trình, chủ trì phối hợp với UBND xã Mường Mít, chủ đầu tư thu các giấy tờ gốc liên quan (nếu có) đến quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân và chuyển cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai để chỉnh lý giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (nếu có) đối với các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên có trách nhiệm thực hiện công tác GPMB theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014, các văn bản hướng dẫn thi hành và các Quyết định hiện hành của UBND tỉnh Lai Châu và quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi theo quy định.

4. Văn phòng HĐND & UBND huyện Than Uyên có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện Than Uyên; Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND xã Mường Mít; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Thanh tra huyện;
- Như Điều 3;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Thê Mẫn

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA CÔNG CỘNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, XÂY DỰNG CẦU DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐỊA PHƯƠNG (LRAMMP) CẦU HẠT NAM, XÃ MƯỜNG MÍT

(Đính kèm Quyết định số **1469** QĐ-UBND ngày **11/7/2019** của Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên)

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích đo đạc	Diện tích thu hồi mới chia ra các loại đất (m ²)								
							Diện tích thu hồi	Tổng	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm (NHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất thuy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)	Đất sống suối (SON)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Hà Văn Mao	Bản Hạt Nam	5	203	LUC	7,7	7,7	7,7		7,7					
	Hà Văn Mao	Bản Hạt Nam	5	210	LUC	130,1	16,7	16,7		16,7					
	Hà Văn Mao	Bản Hạt Nam	5	211	LUC	190,8	94,7	94,7		94,7					
	Hà Văn Mao	Bản Hạt Nam	5	237	LUC	453,2	341,7	341,7		341,7					
	Hà Văn Mao	Bản Hạt Nam	5	238	NHK	1625,6	941,4	941,4			941,4				
1	Tổng					2407,4	1402,2	1.402,2		460,8	941,4				
	Lô Văn Bình	Bản Hạt Nam	5	202	LUC	199,3	199,3	199,3		199,3					
	Lô Văn Bình	Bản Hạt Nam	5	204	LUC	47,4	47,4	47,4		47,4					
2	Tổng					246,7	246,7	246,7		246,7					
	Lô Văn Mặc	Bản Hạt Nam	5	246	NHK	408,0	126,3	126,3			126,3				
4	Tổng					408,0	126,3	126,3			126,3				
	Lô Văn Sươi	Bản Hạt Nam	5	236	NHK	1440,3	798,7	798,7			798,7				
5	Tổng					1440,3	798,7	798,7			798,7				
	Lô Văn Tiên	Bản Hạt Nam	5	223	LUC	190,4	6,8	6,8		6,8					
	Lô Văn Tiên	Bản Hạt Nam	5	224	LUC	103,1	29,2	29,2		29,2					
	Lô Văn Tiên	Bản Hạt Nam	5	227	LUC	130,7	130,7	130,7		130,7					
6	Tổng					424,2	166,7	166,7		166,7					
	Vàng Văn Thái	Bản Hạt Nam	5	222	LUC	505,3	26,6	26,6		26,6					
7	Tổng					505,30	26,60	26,60		26,60					
	Tông Văn Tền	Bản Hạt Nam	5	228	BHK	1813,1	45,8	45,8	45,8						
8	Tổng					1813,1	45,8	45,8	45,8						
	Tông Văn Xuân	Bản Hạt Nam	5	229	NHK	26,6	12,5	12,5			12,5				
	Tông Văn Xuân	Bản Hạt Nam	5	230	NHK	108,0	80,8	80,8			80,8				
	Tông Văn Xuân	Bản Hạt Nam	5	232	LUC	95,7	38,2	38,2		38,2					
	Tông Văn Xuân	Bản Hạt Nam	5	235	LUC	109,5	26,9	26,9		26,9					
	Tông Văn Xuân	Bản Hạt Nam	5	242	NHK	267,0	35,2	35,2			35,2				
	Tông Văn Xuân	Bản Hạt Nam	5	244	NHK	188,4	188,4	188,4			188,4				
	Tông Văn Xuân	Bản Hạt Nam	5	245	NTS	258,0	258,0	258,0				258,0			
	Tông Văn Xuân	Bản Hạt Nam	5	248	NHK	47,1	47,1	47,1			47,1				
9	Tổng					1.100,30	687,10	687,10		65,10	364,00	258,00			
	Vàng Văn ảnh	Bản Hạt Nam	5	231	NHK	36,1	36,1	36,1			36,1				
	Vàng Văn ảnh	Bản Hạt Nam	5	233	NHK	119,5	40,2	40,2			40,2				
	Vàng Văn ảnh	Bản Hạt Nam	5	240	NHK	233,6	132,8	132,8			132,8				
	Vàng Văn ảnh	Bản Hạt Nam	5	243	NTS	31,6	11,1	11,1				11,1			
10	Tổng					420,8	220,2	220,2			209,1	11,1			
	Vàng Văn Chải	Bản Hạt Nam	5	192	LUC	626,7	377,3	377,3		377,3					
11	Tổng					626,7	377,3	377,3		377,3					
	Vàng Văn Thanh	Bản Hạt Nam	5	180	LUC	171,9	14,3	14,3		14,3					
	Vàng Văn Thanh	Bản Hạt Nam	5	181	LUC	136,7	34,8	34,8		34,8					
	Vàng Văn Thanh	Bản Hạt Nam	5	191	LUC	685,2	34,8	34,8		34,8					
	Vàng Văn Thanh	Bản Hạt Nam	5	234	NHK	685,4	387,8	387,8			387,8				

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích đo đạc	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi mới chia ra các loại đất (m2)							
								Tổng	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm (NHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông suối (SON)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Tổng					1679,2	471,7	471,7	-	83,9	387,8	-	-	-	-
	UBND xã	xã Mương Mít	5	226	DTL	33,0	9,1	9,1					9,1		
	UBND xã	xã Mương Mít	5	241	DGT	584,2	435,6	435,6						435,6	
	UBND xã	Bản Hát Nam	5	247	DGT	54,1	51,9							51,9	
	UBND xã	xã Mương Mít	5	225	DGT	303,8	111,9	111,9						111,9	
	UBND xã	xã Mương Mít	5	239	SON	4891,0	2351,3	2.351,3							2.351,3
13	Tổng					5.866,1	2.959,8	2.959,8	-	-	-	-	9,1	599,4	2.351,3
Tổng toàn tuyến						16.938,1	7.529,1	7.529,1	45,8	1.427,1	2.827,3	269,1	9,1	599,4	2.351,3

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH


Kiều Thị Uyên

TN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THAN UYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1481/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 01 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng
thực hiện dự án: Cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP)
Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số: 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số: 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 77/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thành phố thực hiện thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Điều 66, Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số: 1680/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương;

Căn cứ Quyết định số: 668/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, TĐC

công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Thông báo số: 658/TB-UBND ngày 21/5/2019 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 352/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn huyện Than Uyên;

Căn cứ Báo cáo số: 18/BC-PNN ngày 21/5/2018 của Phòng NN&PTNT huyện Than Uyên về tổng hợp tính toán năng xuất một số cây trồng, vật nuôi bình quân năm 2015-2017;

Căn cứ Báo cáo số: 519/BC-STC-GCS ngày 27/3/2019 của Sở Tài chính Lai Châu về giá thị trường tháng 3/2019;

Xét kết quả thẩm định phương án số: 95/KQTĐ-TCKH ngày 28/6/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về KPBT, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất thu hồi GPMB xây dựng công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Xét kết quả thẩm định phương án số: 17/KQTĐ-KTHT ngày 28/6/2019 của Phòng Kinh tế - Hạ tầng về KPBT, hỗ trợ tài sản trên đất thu hồi GPMB xây dựng công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số:85/TTr-TNMT ngày 01/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC, GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, cụ thể như sau:

1.1. Tổng Kinh phí là :

467.166.974 đồng

Trong đó:

- | | |
|---|------------------|
| - Đất: | 73.409.600 đồng |
| - Bồi thường tài sản, VKT: | 22.681.324 đồng |
| - Bồi thường trực tiếp cây trồng, vật nuôi: | 26.297.550 đồng |
| - Hỗ trợ: | 253.052.100 đồng |
| - Chi phí tổ chức thực hiện căn cứ kết quả thẩm định số: 127/KQTĐ-TCKH ngày 19/6/2019 của phòng Tài chính-kế hoạch: | 91.726.400 đồng |

1.2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 25 Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên; Chủ tịch UBND xã Mường Mít; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

- Nơi nhận :
- Như Điều 2;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- Thanh tra huyện;
- Lưu VP, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Thế Mẫn

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN:
CẦU DÂN SINH BẢN HÁT NAM, XÃ MƯỜNG MÍT, HUYỆN THAN UYÊN**

(Đính kèm Quyết định số: 1481/QĐ-UBND ngày 01/7/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên)

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT (bản)	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	Tổng mức bồi thường					467.166.974
I	Chi trả cho chủ sở hữu tài sản					375.440.574
-	Đất					73.409.600
-	Tài sản, VKT					22.681.324
-	Cây trồng vật nuôi trên đất					26.297.550
-	Hỗ trợ					253.052.100
II	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường căn cứ số 127/KQTĐ-TCKH ngày 19/6/2019 của phòng TC-KH					91.726.400
B	Chi tiết bồi thường cho chủ sở hữu					
1	Hà Văn Mao	Hát Nam				103.231.150
a	Đất					21.895.200
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	460,8	23.000	10.598.400
-	Đất nương rẫy VT3		m2	941,4	12.000	11.296.800
b	Tài sản, VKT					993.300
-	Kè đá xếp khan: 35x0,4x0,5m		m3	7,0	141.900	993.300
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					4.058.650
-	Sản lượng lúa 640,8m2x0,6kg/m2		kg	384,5	7.700	2.960.650
-	Cây ổi trồng hạt năm thứ nhất		cây	25,0	42.000	1.050.000
-	Rau màu gối vụ		m2	5,0	9.600	48.000
d	Hỗ trợ					76.284.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 23.000x4)		m2	460,8	92.000	42.393.600
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg= 12.000x3)		m2	941,4	36.000	33.890.400
2	Lò Văn Bính	Hát Nam				30.546.100
a	Đất					5.674.100
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	246,7	23.000	5.674.100
b	Tài sản, VKT					1.036.000
-	Ống nhựa HDPE -PE80 - ống TP PN6 ĐK 32mm		m	70,0	14.800	1.036.000
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					1.139.600
-	Sản lượng lúa 246,7m2x0,6kg/m2		kg	148,0	7.700	1.139.600
d	Hỗ trợ					22.696.400
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 23.000x4)		m2	246,7	92.000	22.696.400
3	Lò Văn Mặc	Hát Nam				7.874.400
a	Đất					1.515.600
-	Đất nương rẫy VT3		m2	126,3	12.000	1.515.600
b	Tài sản, VKT					756.000
-	Ống nhựa HDPE -PE80 - ống TP PN6 ĐK 25mm		m	70,0	10.800	756.000

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT (bản)	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					1.056.000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm		cây	3,0	42.000	126.000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm		cây	7,0	30.000	210.000
-	Cây vầu		cây	200,0	3.600	720.000
d	Hỗ trợ					4.546.800
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg= 12.000x3)		m2	126,3	36.000	4.546.800
4	Lò Văn Sươi	Hát Nam				45.343.600
a	Đất					9.584.400
-	Đất nương rẫy VT3		m2	798,7	12.000	9.584.400
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					7.006.000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm (4 xoan)		cây	12,0	30.000	360.000
-	Cây mít trồng hạt năm 1		cây	38,0	42.000	1.596.000
-	Cây dứa		khóm	200,0	9.600	1.920.000
-	Cây dong riềng		m2	1,0	18.000	18.000
-	Chuối chưa buồng cao >1,2m		cây	52,0	18.000	936.000
-	Chuối chưa buồng cao <1,2m		cây	60,0	24.000	1.440.000
-	Hàng rào cọc tre		m	31,0	6.000	186.000
-	Sản lượng sản 100m2x1,1kg/m2		kg	110,0	5.000	550.000
c	Hỗ trợ					28.753.200
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg= 12.000x3)		m2	798,7	36.000	28.753.200
5	Lò Văn Tiến	Hát Nam				19.940.500
a	Đất					3.834.100
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	166,7	23.000	3.834.100
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					770.000
-	Sản lượng lúa 166,7m2x0,6kg/m2		kg	100,0	7.700	770.000
c	Hỗ trợ					15.336.400
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 23.000x4)		m2	166,7	92.000	15.336.400
6	Vàng Văn Thái	Hát Nam				3.182.200
a	Đất					611.800
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	26,6	23.000	611.800
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					123.200
-	Sản lượng lúa 26,6m2x0,6kg/m2		kg	16,0	7.700	123.200
c	Hỗ trợ					2.447.200
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 23.000x4)		m2	26,6	92.000	2.447.200
7	Tòng Văn Tễn	Hát Nam				6.115.400
a	Đất					1.007.600
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	45,8	22.000	1.007.600
b	Tài sản, VKT					1.419.000
-	Kè đá xếp khan: 20x1x0,5m		m3	10,0	141.900	1.419.000
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					666.000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm		cây	1,0	30.000	30.000

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT (bản)	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
-	Cây chuối chưa buồng cao dưới 1,2m		cây	6,0	18.000	108.000
-	Cây ổi trồng hạt 3 năm		cây	2,0	132.000	264.000
-	Cây bưởi trồng hạt năm thứ nhất		cây	3,0	42.000	126.000
-	Hàng rào cọc tre		m	23,0	6.000	138.000
d	Hỗ trợ					3.022.800
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg= 22.000x3)		m2	45,8	66.000	3.022.800
8	Tông Văn Xuân	Hát Nam				61.162.594
a	Đất					11.283.300
-	Đất nuôi trồng thủy sản VT1		m2	258,0	21.000	5.418.000
-	Đất nương rẫy VT3		m2	364,0	12.000	4.368.000
b	Tài sản, VKT					11.609.024
-	Kè đá xếp khan:61x0,2x0,8m		m3	9,8	141.900	1.384.944
-	Ao đào không phân biệt cấp đất:197m2x0,8m		m3	157,6	58.300	9.188.080
-	Ống nhựa HDPE -PE80 - ống TP PN6 ĐK 32mm		m	70,0	14.800	1.036.000
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					2.923.070
-	Sản lượng cá ao nuôi hỗn hợp 197m2x0,3kg/m2		kg	59,1	40.000	2.364.000
-	Cây ổi trồng hạt năm thứ nhất		cây	5,0	42.000	210.000
-	Cây lấy gỗ xoan trồng 2-5 năm		cây	2,0	24.000	48.000
-	Sản lượng lúa 65,1m2x0,6kg/m2		kg	39,1	7.700	301.070
d	Hỗ trợ					35.347.200
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất thủy sản (Đg= 21.000x3)		m2	258,0	63.000	16.254.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg= 12.000x3)		m2	364,0	36.000	13.104.000
9	Vàng Văn Ảnh	Hát Nam				19.117.200
a	Đất					2.742.300
-	Đất nuôi trồng thủy sản VT1		m2	11,1	21.000	233.100
-	Đất nương rẫy VT3		m2	209,1	12.000	2.509.200
b	Tài sản, VKT					4.320.000
-	Chuồng trâu khung gỗ, lán VXM, ghép tre, lợp fibro		m2	20,0	178.200	3.564.000
-	Ống nhựa HDPE -PE80 - ống TP PN6 ĐK 25mm		m	70,0	10.800	756.000
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					3.828.000
-	Cây tre ĐK 5-10cm		cây	10,0	30.000	300.000
-	Cây lấy gỗ ĐK 10-25cm		cây	16,0	42.000	672.000
-	Cây chuối chưa buồng cao dưới 1,2m		cây	12,0	18.000	216.000
-	10 ổi, 1 xoài, 2 mít, 1 mắc khén trồng hạt năm thứ nhất		cây	14,0	42.000	588.000
-	Hàng rào cọc tre gỗ		m	32,0	6.000	192.000
-	Cây tre ĐK dưới 5cm		cây	30,0	18.000	540.000
-	Cây mận BKTL 2-4m		cây	1,0	480.000	480.000
-	Cây bưởi BKTL 2-4m		cây	1,0	480.000	480.000
-	Cây ổi BKTL 1-2m		cây	1,0	360.000	360.000

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT (bản)	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
d	Hỗ trợ					8.226.900
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất thủy sản (Đg= 21.000x3)		m2	11,1	63.000	699.300
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg= 12.000x3)		m2	209,1	36.000	7.527.600
10	Vàng Văn Chài	Hát Nam				46.241.580
a	Đất					8.677.900
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	377,3	23.000	8.677.900
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					2.852.080
-	Sản lượng lúa 617,3m2x0,6kg/m2		kg	370,4	7.700	2.852.080
c	Hỗ trợ					34.711.600
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 23.000x4)		m2	377,3	92.000	34.711.600
11	Vàng Văn Thanh	Hát Nam				30.893.850
a	Đất					6.583.300
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	83,9	23.000	1.929.700
-	Đất nương rẫy VT3		m2	387,8	12.000	4.653.600
b	Tài sản, VKT					756.000
-	Ống nhựa HDPE -PE80 - ống TP PN6 ĐK 25mm		m	70,0	10.800	756.000
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					1.874.950
-	Sản lượng lúa 405,9m2x0,6kg/m2		kg	243,5	7.700	1.874.950
d	Hỗ trợ					21.679.600
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 23.000x4)		m2	83,9	92.000	7.718.800
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg= 12.000x3)		m2	387,8	36.000	13.960.800
12	Hà Văn Bun	Hát Nam				1.036.000
a	Tài sản, VKT					1.036.000
-	Ống nhựa HDPE -PE80 - ống TP PN6 ĐK 32mm		m	70,0	14.800	1.036.000
13	Lò Văn Đoạn	Hát Nam				756.000
a	Tài sản, VKT					756.000
-	Ống nhựa HDPE -PE80 - ống TP PN6 ĐK 25mm		m	70,0	10.800	756.000

Cán bộ thẩm định



Kiều Thị Uyên